TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/DS-ST.
Ngày: 09-7-2024.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Lý;

Ông Trần Văn Hùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 294/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024; theo quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Chị **Nguyễn Thị Ngọc S**, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

2. Anh **Lê Văn Â**, sinh năm 1981. Địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* chị **Trần Thị Ngọc D**, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Ngọc S (H) trình bày:

Chị S và chị Trần Thị Ngọc D quen biết do gần nhà nhau nên khi chị D mua đất của anh ruột là anh P bị thiếu tiền, có đến hỏi mượn chị S số tiền 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng để bù vào mua đất cho đủ. Vì tin tưởng và quen biết nên chị S đồng ý lấy tiền cho chị D mượn. Khi mượn có làm giấy mượn tiền do chị D tự viết và ký tên rồi đưa chị S giữ làm tin. Theo nội dung giấy mượn tiền thì chị D có mượn vợ chồng chị S số tiền 87.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời gian trả do chị D chỉ nói mượn đỡ thời gian ngắn.

Tuy nhiên sau đó, một thời gian không thấy chị D trả tiền nên chị S có đến đòi nhiều lần thì chị D hẹn năn nỉ chờ bán đất trả hết cho chị S nhưng mãi đến nay vẫn chưa trả.

Nguyện vọng của chị S: yêu cầu chị Trần Thị Ngọc D và chồng là anh Bùi Văn T có trách nhiệm trả lại vợ chồng chị S, anh Â số tiền nợ gốc 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn – anh Lê Văn Â trình bày: anh Â thống nhất lời trình bày của chị S.

Nguyện vọng của anh Â: yêu cầu chị Trần Thị Ngọc D và anh Bùi Văn T có trách nhiệm trả lại cho anh Â, chị S số tiền nợ gốc 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn - chị Trần Thị Ngọc D trình bày ngày 06/6/2024:

Vào ngày 18/07/2020, chị D có vay của chị Nguyễn Thị Ngọc S, tên thường gọi H, chồng chị S tên Lê Văn Â số tiền là 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng, có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, không hẹn trả nợ gốc, có thỏa thuận bằng lời nói, khi nào chị S cần thì báo trước cho chị D 01 tháng, không thế chấp, cầm cố tài sản gì.

Đối với số nợ gốc là 87.000.000 đồng, chị D có lập văn bản giấy mượn tiền, ký tên, viết họ tên của chị D vào giấy mượn tiền không có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Chị D có trả tiền lãi theo thỏa thuận cho chị S của số nợ gốc 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng từ ngày vay tiền cho đến thời gian nào thì không nhớ, trả tiền lãi không có lập văn bản, không ai biết. Chị D chưa trả cho chị S nợ gốc. Chị D vay tiền này để cho người khác mượn lại, không nhớ tên, không biết địa chỉ nhưng họ không trả nợ gốc, nợ lãi nên chị D mất khả năng thanh toán.

Số tiền 37.000.000 (Ba mươi bảy triệu) đồng nợ gốc nêu trên là do chị D nợ chị S tiền hụi chết, chị S đã góp đủ hụi chết thay cho chị D đến ngày mãn hụi, chị D không nhớ kỳ mãn hụi. Ngày 18/07/2020 chị D và chị S đã thỏa thuận chuyển tiền hụi chết này thành tiền vay và chị D viết giấy mượn tiền nêu trên.

Nguyện vọng của chị D: đồng ý trả cho chị S và anh Lê Văn Â số tiền nợ gốc là 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng không trả tiền lãi, không yêu cầu chồng là anh Bùi Văn T cùng trả tiền cho chị Nguyễn Ngọc S và anh Lê Văn Â.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Bùi Văn T trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 06/03/2024:

Anh Bùi Văn T là chồng của chị Trần Thị Ngọc D. Hiện chị D và anh đã ly thân. Thời gian sống chung, chị D giữ tiền chung của hai vợ chồng lo sinh hoạt kinh tế gia đình. Anh T không biết bà S là ai, cũng như không có ký tên vào giấy mượn tiền với chị S. Do đó, anh không đồng ý trả tiền cho chị S.

Nguyện vọng của anh T: không đồng ý cùng chị D trả tiền cho chị S vì anh T không biết việc vay mượn tiền giữa chị S và chị D.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của BLTTDS. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 BLDS 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc S, và anh Lê Văn Â về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Trần Thị Ngọc D, ông Bùi Văn T. Buộc bà D, ông T có nghĩa vụ trả cho chị S, anh Â số tiền vay 87.000.000 đồng và lãi suất theo 10%/năm kể từ ngày 18/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Văn Â, bị đơn chị Trần Thị Ngọc D vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Bùi Văn T vắng mặt tại phiên toà nhưng đã được Toà án triệu tập lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Â, chị D, anh T là phù hợp theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: chị S, anh Â khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án thụ lý vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bị đơn là chị Trần Thị Ngọc D. Hiện tại, chị D đang cư trú tại ấp L, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền 87.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, chị S đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy thỏa thuận mượn tiền ngày 18/7/2020, số tiền 87.000.000 đồng. Trên giấy nợ thể hiện rõ chữ ký và họ tên của chị Trần Thị Ngọc D. Từ ngày vay đến nay, chị D chưa trả cho chị S, anh Â khoản tiền nào.

Xét lời trình bày của chị D: chị D thừa nhận có nợ chị S, anh Â số tiền 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng, có thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 5%. Chị D không thế chấp, cầm cố tài sản.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định chị D có nợ chị S, anh Â số tiền 87.000.000 (Tám mươi bảy triệu) đồng. Quan hệ vay tiền giữa chị S, anh Â với

anh Â và chị D là có thật phù hợp với quy định về hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Xét việc thực hiện hợp đồng vay thấy rằng:

Trên giấy mượn tiền có ghi số tiền nợ, không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận về lãi suất. Sau khi vay, chị D không trả lãi, chưa trả gốc. Chị S, anh Â có yêu cầu chị D trả tiền gốc nhiều lần nhưng chị D mất khả năng thanh toán nên cho đến nay vẫn chưa thanh toán khoản tiền nào cho chị S, anh Â. Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự, chị D phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị S, anh Â số tiền đã vay và lãi suất theo quy định.

[3.3] Xét nghĩa vụ trả nợ:

Anh T và chị D hiện đang ly thân. Tuy nhiên, anh T và chị D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và làm ăn kinh tế chung trong giai đoạn mượn tiền của chị S, anh Â. Mặc dù anh T không đồng ý cùng chị D trả tiền vay và tiền lãi theo yêu cầu của chị S, anh Â vì anh T cho rằng anh anh T không biết việc chị D vay tiền chị S, anh Â. Nhưng chị D khi sống chung với anh Â thì chị D không có tiêu xài, mua sắm gì cho cá nhân nên anh T cho rằng không biết là không có căn cứ và phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ xác định số tiền nợ của chị S, anh Â là 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng là nợ chung của chị D và anh T nên cần buộc anh T, chị D có nghĩa vụ trả số tiền nợ 87.000.000 (Tám mươi bảy triệu) đồng cho chị S, anh Â là phù hợp với các Điều 27,37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.4] Xét yêu cầu tính lãi của chị S, anh Â

Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2023, chị S, anh Â yêu cầu chị D trả số tiền nợ gốc là 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng, lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 18/07/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 08/3/2024 chị S, anh Â có văn bản trình bày ý kiến về việc thay đổi đơn khởi kiện, yêu cầu anh T, chị D trả số tiền nợ gốc là 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) và tính lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/ năm kể từ ngày 18/7/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án. Điều này phù hợp với khoản 2, Điều 71 Bộ luật tố tụng Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Chị S, anh Â cho rằng cho mượn không lãi suất. Chị D thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất cần được tính lại theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tức 10%/năm.

Như vậy, anh T, chị D có nghĩa vụ trả tiền lãi cho chị S, anh Â đối với số tiền vay còn nợ 87.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm kể từ ngày 18/07/2020 đến ngày 09/7/2024 (tương đương 3 năm 11 tháng 21 ngày) như sau:

87.000.000 đồng x 10%/năm x 3 năm 11 tháng 21 ngày = 34.582.500 (Ba mươi bốn triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Chị D cho rằng đã trả lãi rất nhiều cho chị S, anh Â, nhưng chị D không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận phần tiền lãi đã trả của anh T, chị D.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc chị D, anh T có nghĩa vụ trả cho chị S, anh Â số tiền 121.582.500 (Một trăm hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng, bao gồm nợ gốc là 87.000.000 (T1 mươi bảy triệu) đồng và tiền lãi 34.582.500 (Ba mươi bốn triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

[4] Như phân tích trên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án.

[5] Về án phí: Chị D, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định pháp luật. Án phí phải chịu như sau:

121.582.500 đồng x 5% = 6.079.250 đồng, làm tròn 6.079.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 27,37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc S, anh Lê Văn Â đối với anh Bùi Văn T và chị Trần Thị Ngọc D về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Trần Thị Ngọc D, anh Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc S và anh Lê Văn Â số tiền 121.582.500 (Một trăm hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí:

Chị Trần Thị Ngọc D, anh Bùi Văn T cùng phải chịu 6.079.000 (Sáu triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc S, anh Lê Văn Â số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.900.000 (Hai triệu chín trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015049, ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Minh Tú